

Phụ lục

**PHỤ LỤC 1: Danh mục các chỉ tiêu thống kê KH&CN trong HTCTTK quốc gia
ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg**

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
		15. Khoa học và công nghệ				
223	1501	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	A	Bộ KH&CN
224	1502	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh	2 năm	A	Bộ KH&CN
225	1503	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp đề tài, dự án, chương trình; lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện	Năm	A	Bộ KH&CN
226	1504	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Lĩnh vực khoa học, quốc tịch và giới tính của chủ văn bằng	Năm	A	Bộ KH&CN
227	1505	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, cá nhân (giới tính)/tập thể, quốc gia/quốc tế	Năm	A	Bộ KH&CN
228	1506	Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ	Nguồn, khoản chi, lĩnh vực hoạt động	Năm	A	- Chủ trì: Bộ KH&CN - Phối hợp: Bộ Tài chính, TCTK
229	1507	Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nguồn cấp kinh phí	Năm	A	Tổng cục Thống kê
230	1508	Giá trị mua, bán công nghệ	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nước và vùng lãnh thổ, trong nước/ ngoài nước	Năm	B	- Chủ trì: Bộ KH&CN - Phối hợp: Bộ TC

Phụ lục

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
231	1509	Giá trị mua, bán quyền sử dụng sáng chế	Lĩnh vực sáng chế, nước và vùng lãnh thổ	Năm	B	Bộ KH&CN
232	1510	Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN)	Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn	Năm	A	Bộ KH&CN
233	1511	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN)	Loại/lĩnh vực quy chuẩn	Năm	A	Bộ KH&CN

**PHỤ LỤC 2: HTCTTK ngành khoa học và công nghệ ban hành kèm theo
Thông tư 05/2009/TT-BKHCN**

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỶ CÔNG BỐ
	1. NHÂN LỰC CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0101	Số người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ (*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình hoạt động; Trình độ chuyên môn; Giới tính; Dân tộc; Chức danh; Độ tuổi; Trong biên chế, ngoài biên chế	Năm
0102	Số viên chức khoa học và công nghệ	Ngạch viên chức; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Trình độ chuyên môn; Giới tính; Dân tộc; Chức danh; Độ tuổi	Năm
0103	Số người làm nghiên cứu và phát triển	Khu vực thực hiện; Trình độ chuyên môn; Lĩnh vực nghiên cứu; Giới tính; Quốc tịch; Dân tộc; Nơi làm việc (trong nước, ngoài nước)	2 năm
0104	Số người làm nghiên cứu và phát triển quy đổi theo thời gian làm nghiên cứu (FTE)	Khu vực thực hiện; Trình độ chuyên môn; Lĩnh vực nghiên cứu; Giới tính; Quốc tịch; Nơi làm việc (trong nước, ngoài nước)	2 năm

Phụ lục

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
	2. TÀI CHÍNH CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0201	Chi quốc gia cho khoa học và công nghệ	Nguồn cấp kinh phí; Nội dung chi; Khu vực thực hiện	Năm
0202	Chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ (*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nội dung chi; Khu vực thực hiện	Năm
0203	Chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển	Nguồn cấp kinh phí; Khu vực thực hiện; Lĩnh vực nghiên cứu; Loại hình nghiên cứu; Mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu; Ngành kinh tế	2 năm
0204	Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp (*)	Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế; Nguồn cấp kinh phí	Năm
	3. CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0301	Số tổ chức khoa học và công nghệ (*)	Loại hình tổ chức; Loại hình kinh tế; Lĩnh vực nghiên cứu; Cấp quản lý; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố	Năm
0302	Giá trị tài sản cố định của các tổ chức nghiên cứu và phát triển; tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	Cấp quản lý; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực nghiên cứu; Loại hình kinh tế	10 năm
0303	Diện tích đất và trụ sở làm việc của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	Cấp quản lý; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực nghiên cứu; Loại hình kinh tế	10 năm
	4. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0401	Số đề tài/dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nguồn cấp kinh phí (nước ngoài, trong nước); Lĩnh vực nghiên cứu; Hình thức hợp tác; Đối tác quốc tế	Năm
0402	Số đoàn và số người Việt Nam ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nguồn cấp kinh phí; Nước đến nghiên cứu	Năm

Phụ lục

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
0403	Số đoàn và số người nước ngoài vào nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ ở Việt Nam	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nguồn cấp kinh phí; Nước cử đến nghiên cứu	Năm
0404	Số nhà khoa học Việt Nam tham gia các hội nghị quốc tế	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Hình thức tham gia; Nguồn cấp kinh phí	Năm
0405	Số nhà khoa học Việt Nam tham gia các dự án quốc tế	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Hình thức tham gia; Nguồn cấp kinh phí; Đối tác quốc tế	Năm
0406	Số nhà khoa học Việt Nam được tuyển chọn/cử vào làm việc ở các tổ chức quốc tế liên quan đến khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Hình thức tham gia; Nguồn cấp kinh phí; Đối tác quốc tế	Năm
	5. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN		
0501	Số đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển (*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Cấp quản lý; Nguồn cấp kinh phí; Tình trạng tiến hành; Lĩnh vực nghiên cứu; Mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu; Loại hình nghiên cứu; Khu vực thực hiện	Năm
0502	Số đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển đã đưa vào ứng dụng (*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Cấp quản lý; Lĩnh vực nghiên cứu; Khu vực thực hiện; Mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu; Mức độ ứng dụng	Năm
0503	Số báo cáo kết quả đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển đăng ký tại các cơ quan có thẩm quyền	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Cấp quản lý; Lĩnh vực nghiên cứu	Năm
	6. CÔNG BỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0601	Số bài báo khoa học và công nghệ của Việt Nam công bố trong nước và ngoài nước	Lĩnh vực nghiên cứu; Nơi công bố (trong nước, ngoài nước)	Năm
0602	Số bài báo khoa học và công nghệ của Việt Nam công bố ở nước ngoài được trích dẫn	Lĩnh vực nghiên cứu; Số lần trích dẫn	Năm

Phụ lục

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
0603	Số giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế được trao tặng; Số người được trao tặng giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và giải thưởng quốc tế (*)	Loại giải thưởng; Lĩnh vực nghiên cứu	Năm
	7. SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP		
0701	Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp	Loại hình đơn; Loại hình kinh doanh; Quốc tịch người nộp đơn	Năm
0702	Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	Loại hình văn bằng; Loại hình kinh doanh; Quốc tịch chủ văn bằng	Năm
0703	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ (*)	Lĩnh vực kỹ thuật; Quốc tịch chủ văn bằng	Năm
0704	Giá trị mua/bán quyền sử dụng sáng chế (*)	Giá trị bên Việt Nam mua; Giá trị bên Việt Nam bán; Lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế	Năm
	8. NĂNG LỰC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ		
0801	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Hình thức thành lập (Chuyển đổi, Thành lập mới);	Năm
0802	Giá trị mua / bán công nghệ (*)	Khu vực hoạt động; Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế; Xuất khẩu, nhập khẩu	2 Năm
0803	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ	Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Tự làm, phối hợp	2 Năm
0804	Tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển trên lợi nhuận trước thuế	Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	2 Năm
0805	Số doanh nghiệp Việt Nam được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp	Loại hình văn bằng; Ngành kinh tế	Năm
0806	Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký	Loại hình văn bằng; Quốc tịch bên giao; Quốc tịch bên nhận	Năm
	9. ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH VÀ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ		
0901	Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Nước đầu tư; Ngành kinh tế	Năm

Phụ lục

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
0902	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được đăng ký và cấp phép	Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Nước đầu tư; Ngành kinh tế	Năm
0903	Số tổ chức đánh giá, định giá và giám định công nghệ được công nhận	Tỉnh/thành phố	Năm
	10. TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG		
1001	Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	Loại Tiêu chuẩn; Lĩnh vực tiêu chuẩn	Năm
1002	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại quy chuẩn kỹ thuật; Lĩnh vực quy chuẩn	Năm
1003	Số chuẩn đo lường quốc gia được phê duyệt	Lĩnh vực đo lường	Năm
1004	Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt	Loại phương tiện đo	Năm
1005	Số tổ chức kiểm định phương tiện đo	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Phạm vi kiểm định	Năm
1006	Số phương tiện đo được kiểm định	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại phương tiện đo	Năm
1007	Số tổ chức, doanh nghiệp được cấp chứng chỉ áp dụng hệ thống quản lý	Tỉnh/thành phố; Loại hệ thống quản lý	Năm
1008	Số sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn; được công bố hợp chuẩn	Tỉnh/thành phố; Loại sản phẩm, hàng hoá	Năm
1009	Số sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy; được công bố hợp quy	Tỉnh/thành phố; Loại quy chuẩn	Năm
1010	Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn	Năm
1011	Số sản phẩm, hàng hoá được công bố tiêu chuẩn áp dụng	Tỉnh/thành phố; Loại sản phẩm, hàng hoá	Năm
1012	Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia	Tỉnh/thành phố; Loại hình tổ chức, doanh nghiệp	Năm
1013	Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Phạm vi đăng ký	Năm
1014	Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố	Năm

Phụ lục

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
	11. AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN		
1101	Số tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1102	Số nhân viên bức xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1103	Số thiết bị bức xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1104	Số nguồn phóng xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Hiện trạng	Năm
1105	Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1106	Số cơ sở bức xạ được thanh tra	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Hiện trạng	Năm
	12. THANH TRA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
1201	Số vụ khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực hoạt động; Hình thức giải quyết	Năm
1202	Số cuộc thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Bộ ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực hoạt động	Năm
1203	Số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Bộ ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực hoạt động; Hình thức giải quyết	Năm

Ghi chú: Các chỉ tiêu có ký hiệu (*) là chỉ tiêu thống kê quốc gia về KH&CN theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục

PHỤ LỤC 3: Các chương trình điều tra thống kê quốc gia về KH&CN

Số TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Phương pháp điều tra	Nội dung điều tra	Thời kỳ, thời điểm điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
07: Điều tra về khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường									
35	Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.	Thu thập thông tin về nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở, tài chính, thông tin và các tiềm lực khoa học công nghệ khác phục vụ phân tích thông tin quy hoạch và xây dựng chiến lược, chính sách, phục vụ quản lý điều hành hoạt động khoa học công nghệ.	Các tổ chức khoa học và công nghệ (gồm nghiên cứu và phát triển, trường đại học, học viện, các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.	Tổ chức khoa học và công nghệ có tư cách pháp nhân theo luật định.	Điều tra toàn bộ.	Tiềm lực khoa học và công nghệ bao gồm: - Nhân lực; - Vật lực; - Hạ tầng cơ sở; - Tài chính; - Thông tin; - Tiềm lực khác.	Chu kỳ 10 năm; ngày 01 tháng 09 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 8).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê); Bộ Tài chính.
36	Điều tra nghiên cứu và phát triển.	Thu thập thông tin về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các trường đại học, các doanh nghiệp chế tạo phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược khoa học và công nghệ.	Các tổ chức nghiên cứu và phát triển; các trường đại học, học viện; các doanh nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ; các tổ chức nghiên cứu phát triển phi chính phủ.	Tổ chức khoa học và công nghệ; doanh nghiệp hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân theo luật định.	Điều tra chọn mẫu	- Nhóm thông tin về đơn vị cơ sở. - Nhóm thông tin về nhân lực nghiên cứu và phát triển. - Nhóm thông tin về chi phí cho nghiên cứu và phát triển.	Chu kỳ 2 năm; ngày 01 tháng 07 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê); Bộ Tài chính.

Phụ lục

PHỤ LỤC 4: Các chương trình điều tra thống kê quốc gia về KH&CN ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Phương pháp điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Điều tra đổi mới công nghệ (vào các năm có tận cùng là 3, 6 và 9)	Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất và sản xuất kinh doanh để phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, xây dựng chiến lược đổi mới công nghệ quốc gia.	Các doanh nghiệp chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất và sản xuất kinh doanh	Điều tra chọn mẫu	- Nhóm thông tin về đơn vị cơ sở; - Nhóm thông tin về tiềm lực khoa học và công nghệ (nhân lực, tài chính cho khoa học và công nghệ; hoạt động khoa học và công nghệ); - Nhóm thông tin hoạt động đổi mới công nghệ (ứng dụng, chuyển giao, nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, số văn bằng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp); - Nhóm thông tin về tác động của đổi mới công nghệ (ảnh hưởng của đổi mới đến doanh nghiệp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội..);	Chu kỳ 3 năm; vào ngày 1 tháng 3	Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

Phụ lục

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Phương pháp điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
2	Điều tra về hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ (vào các năm có tận cùng là 3, 6 và 9)	- Thu thập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; - Xác định năng lực của cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam tham gia các hoạt động quốc tế; - Xác định mức độ thâm nhập của quốc tế vào Việt Nam.	Các Sở Khoa học và Công nghệ; Các tổ chức khoa học và công nghệ ở trung ương và địa phương; Các sở ban ngành địa phương.	- Các tổ chức nghiên cứu và phát triển (các Viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển) - Các trường đại học, cao đẳng, học viện; - Các doanh nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ; - Các tổ chức nghiên cứu	Điều tra toàn bộ	- Nhóm thông tin môi trường đổi mới công nghệ (Chính sách đổi mới công nghệ, điều kiện đổi mới công nghệ). - Số đoàn và số người được cử đi ra nước ngoài; - Số đoàn và số người nước ngoài vào công tác; - Đề tài/dự án quốc tế; - Số người tham gia và làm diễn giả ở hội nghị quốc tế; - Số người Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế liên quan đến khoa học và công nghệ, số các tổ chức quốc tế/điều ước quốc tế về khoa học và công nghệ mà Việt Nam là thành viên, số các tổ chức khoa học và công nghệ đạt trình độ quốc tế.	Chu kỳ 3 năm một lần, vào ngày 1/7	Cục Thông tin KH&CN Quốc gia	Vụ Hợp tác Quốc tế

Phụ lục

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Phương pháp điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
3	Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ (vào các năm có tết cùng là 3 và 8)	- Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến khoa học và công nghệ và sự hiểu biết của họ về khoa học và công nghệ; - Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về khoa học và công nghệ của công chúng so với những nghiên cứu trước đây; - Hình thành những chiến lược mới và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng	- Cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực cần có sự tác động của khoa học và công nghệ (nông dân, chủ doanh nghiệp, trang trại; nhân dân nói chung)	- và phát triển phi chính phủ - Cá nhân	Điều tra chọn mẫu	- Thông tin cá nhân: trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi; - Các thông tin về ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh; - Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ; - Hiểu biết về tác động của khoa học và công nghệ	Chu kỳ 5 năm một lần, vào ngày 1/6	Cục Thông tin KH&CN Quốc gia	